TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/KDTM-ST
Ngày: 05-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Tài.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Khel.

Ông Dư Văn Thanh.

- Thư ký phiên toà: Bà Văn Ngọc Hân, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2021/TLST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2022/QĐXXST-KDTM ngày 22/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2022/QĐST-KDTM ngày 08/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T.

Địa chỉ trụ sở: đường N, khóm 8, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Khánh D, sinh năm 1993, trú tại: đường Đ, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2021 - có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn thực phẩm N.

Địa chỉ: đường N, phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn thực phẩm N - vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Cổ phần dịch vụ mua bán nợ H

Địa chỉ: đường Đ, phường 15, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn M là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc Công ty Cổ phần dịch vụ mua bán nợ H - vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Khánh D trình bày:

Do Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T (sau đây gọi là Công ty T) có quan hệ quen biết với ông Lâm Thanh B là phó giám đốc của Công ty trách nhiệm hữu hạn N (sau đây gọi là Công ty N) nên hai bên tiến hành hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 03/HĐTM/QSC/2016 ký ngày 10/4/2016 việc thỏa thuận mua bán tôm thẻ nguyên liệu. Theo thoả thuận Công ty T sẽ là bên bán tôm nguyên liệu cho phía Công ty N theo nhu cầu.

Khi ông Lâm Thanh B đề suất với Công ty T là sẽ mua tôm trực tiếp tại Sóc Trăng, khi mua thì ông B sẽ báo số lượng và giá cả để Công ty T chuyển tiền vào tài khoản của ông B. Sau đó, ông B sẽ chuyển tôm vào giao cho Công ty N với giá thỏa thuận giữa hai công ty, Công ty T sẽ xuất hóa đơn cho Công ty N. Sau đó, Công ty N gia công, chế biến tôm để xuất khẩu ra nước ngoài. Khi đối tác bên nước ngoài trả tiền thì Công ty N sẽ chuyển tiền cho Công ty T.

Tuy nhiên, thời gian sau đó ông Lâm Thanh B cho rằng hàng xuất đi nước ngoài gặp khó khăn, đối tác chậm chuyển tiền nên bắt đầu thiếu nợ Công ty T. Số tiền nợ ngày càng nhiều phía Công ty N không có thiện chí thanh toán nên hai bên ngưng hợp tác từ khoảng tháng 8/2016. Tính đến ngày 10/11/2016 số tiền mà Công ty N còn nợ là 3.564.089.599 đồng. Khoản tiền này Công ty T đã xuất hóa đơn cho Công ty N sử dụng.

Phía Công ty T đã nhiều lần liên hệ với Công ty N yêu cầu thanh toán số tiền này, thể hiện tại biên bản nhận công nợ ngày 20/7/2017 do ông Lâm Thanh B ký. Đồng thời, sau khi Công ty T quyết liệt đòi nợ tại cam kết trả nợ do Công ty N là ông

phạm Tiến D ký ngày 19/4/2018 có kèm cam kết trả tiền khoản nợ là 3.564.089.599 đồng và cộng thêm tiền lãi tính đến tháng 4/2018 là 712.800.000 đồng. Sau đó, Công ty N có thanh toán được tiền lãi cho Công ty T trong năm 2018 đến tháng 4/2019 số tiền lãi tổng cộng đã trả là 710.000.000 đồng. Từ đó đến nay Công ty N chưa thanh toán khoản nào khác cho Công ty T.

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bao gồm:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T số tiền nợ gốc 3.564.089.599 đồng.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T tiền lãi tính từ giữa năm 2016 đến tháng 4/2018 mà Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T đã cam kết theo bản cam kết trả nợ viết tay ngày 19/4/2018 số tiền là 712.800.000 đồng.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc là 3.564.089.599 đồng theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/5/2019 đến ngày 01/8/2022 thành tiền là 1.183.277.747 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Phía nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T số tiền nợ gốc 3.564.089.599 đồng và tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc là 3.564.089.599 đồng theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/5/2019 đến ngày 01/8/2022 thành tiền là 1.183.277.747 đồng. Không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ giữa năm 2016 đến tháng 4/2018 mà Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T đã cam kết theo bản cam kết trả nợ viết tay ngày 19/4/2018 số tiền là 712.800.000 đồng.

- Theo đơn phản tố ngày 19/8/2021 bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N trình bày:

Ngày 21/4/2016, Công ty trách nhiệm hữu hạn N với Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T ký hợp đồng hợp tác gia công, sản xuất chế biến tôm xuất khẩu cho khách hàng Trung Quốc. Trong thời gian thực hiện hợp đồng tính đến hết ngày 06/9/2016 hai bên đối chiếu khoản tiền mua tôm và tiền hoa hồng là 3.564.089.559 đồng. Sau ngày 06/9/2016, Công ty N có trả cho Công ty T số tiền là 710.000.000 đồng.

Khi Công ty N đang sản xuất thì Công ty T cho người đến trụ sở Công ty N đe dọa để đòi nợ, đồng thời thuê Công ty Cổ phần dịch vụ đòi nợ H đến Công ty N gây

áp lực để làm ảnh hưởng đến danh dự và uy tín của Công ty N. Theo các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Đầu năm 2018, Công ty T cho 02 người đến trụ sở Công ty N đòi nợ theo kiểu xã hội đên đe dọa giết hại vợ con ông Lâm Thanh B, ông Phạm Tiến Dũng, ông Nguyễn Văn Bắc nếu không trả dứt nợ.

Lần 2: Ngày 01/01/2020, Công ty T thuê người của Công ty Cổ phần dịch vụ đòi nợ H đem xe ô tô có logo của công ty đòi nợ chặn trước cổng của Công ty N gây áp lực buộc ông Lâm Thanh B phải đưa 100.000.000 đồng. Do hoang mang lo lắng, ông B phải vay của ông Lê Công Tuấn A số tiền 40.000.000 đồng để trả cho công ty đòi nợ.

Lần 3: Ngày 16/01/2020, nhóm người xưng là người của Công ty Cổ phần dịch vụ đòi nợ H đem xe ô tô đến trước cổng của Công ty N gây áp lực buộc ông Lâm Thanh B phải đưa 100.000.000 đồng. Do hoang mang lo lắng, ông B phải vay của ông Trần Quang V số tiền 40.000.000 đồng để trả cho công ty đòi nợ.

Lần 4: Ngày 02/03/2020, người của Công ty Cổ phần dịch vụ đòi nợ H gây áp lực buộc ông Lâm Thanh B trả tiền. Do hoang mang lo lắng, ông B phải vay của ông Lê Công Tuấn A số tiền 50.000.000 đồng để trả và đe dọa sẽ quay lại ngày 20/3/2020.

Tổng số tiền trả của 03 đợt là 160.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả là 870.000.000 đồng. Số tiền còn lại là: 3.564.089.559 đồng – 870.000.000 đồng = 2.694.089.559 đồng.

Trong thời gian dài việc Công ty T liên tục thuê người gây áp lực, công ty đòi nợ đến trụ sở Công ty N làm gây ảnh hưởng xấu, làm cho uy tín, thương hiệu giảm sút, khách hàng mất lòng tin hủy hợp đồng gây thiệt hại cho Công ty N. Cụ thể như sau:

- Hợp đồng gia công, chế biến tôm xuất khẩu cho Công ty TNHH chế biến thủy sản xuất khẩu E (địa chỉ: đường L, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng) bị hủy.

+ Thiệt hại về số tiền lương của 70 công nhân: Trả lương trong thời gian 2,5 tháng lương, số tiền 680.000.000 đồng.

+ Chi phí bảo trì máy móc, kho: chi phí điện vận hành thiết bị, kho lạnh là 130.000.000 đồng.

- Công ty ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 15/3/2020 và một thời gian dài gây thiệt hại 1.250.000.000 đồng.

Những vấn đề cụ thể người yêu cầu phản tố Toà án giải quyết bao gồm: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N tổng số tiền thiệt hại là 2.060.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty trách nhiệm hữu hạn N còn yêu cầu công nhận số tiền 870.000.000 đồng mà Công ty N đã trả cho Công ty T. Tuy nhiên, trước khi mở phiên Tòa thì phí bị đơn có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần dịch vụ mua bán nợ H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng Công ty Cổ phần dịch vụ mua bán nợ H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên Tòa, nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung, Vị đại diện Viện kiểm sát nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn:

Xét thấy: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố trong đơn phản tố. Việc rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa, phía nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ giữa năm 2016 đến tháng 4/2018 mà Công ty N đã cam kết theo bản cam kết trả nợ viết tay ngày 19/4/2018 số tiền là

712.800.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và việc thay đổi này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện cho nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 3.564.089.599 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án *"Bảng xác nhận công nợ ngày 20/7/2017"* giữa Công ty T với Công ty N thể hiện bị đơn có nợ nguyên đơn số tiền mua bán hàng hóa là 3.564.089.599 đồng. Đồng thời trong đơn phản tố của bị đơn cũng xác nhận số tiền còn nợ là 3.564.089.599 đồng.

Phía bị đơn cho rằng có trả cho nguyên đơn số tiền vốn là 710.000.000 đồng sau ngày 06/9/2016. Mặc dù, phía nguyên đơn thừa nhận có nhận của bị đơn số tiền 710.000.000 đồng nhưng đây là khoản tiền lãi mà bị đơn cam kết trả cho nguyên đơn. Lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp với nội dung trong giấy cam kết ngày 19/4/2018. Và các lần bị đơn chuyển khoản cũng nằm trong thời điểm mà bị đơn cam kết trả lãi cho nguyên đơn.

Đồng thời, phía bị đơn cho rằng vào ngày 01/01/2020, ông Lâm Thanh B có trả cho Công ty Cổ phần dịch vụ đòi nợ H số tiền 40.000.000 đồng; Vào ngày 16/01/2020 ông B tiếp tục trả số tiền 70.000.000 đồng và vào ngày 02/03/2020 ông B trả số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền trả của 03 đợt là 160.000.000 đồng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, nên không có cơ sở.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 thì *"Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng"*, do đó, Công ty T yêu cầu Công ty N có nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.564.089.599 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền mua hàng còn nợ là 3.564.089.599 đồng, tính từ 01/5/2019 đền ngày 01/8/2022 thành tiền là 1.183.277.747 đồng. Xét thấy, kể từ thời điểm hai bên chốt công nợ ngày 20/7/2017 và nội dung tờ giấy cam kết ngày 19/4/2018. Thì phía bị đơn trả lãi cho nguyên đơn đến tháng 12/2018. Tuy nhiên, phía nguyên đơn chỉ tính lãi từ ngày 01/5/2019 đến ngày 01/8/2022 theo mức lãi suất 10%/năm (làm tròn là 8,3%/tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, nên có cơ

sở chấp nhận. Tiền lãi chậm trả được tính như sau: (3.564.089.599 đồng x 0,83%/tháng x 40 tháng) = 1.183.277.747 đồng.

[5]. Từ những phân tích trên đề nghị của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ: Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T số tiền mua hàng còn nợ là 3.564.089.599 đồng và tiền lãi chậm trả là 1.183.277.747 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là 4.747.367.346 đồng.

Khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N về việc buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N tổng số tiền thiệt hại là 2.060.000.000 đồng.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 112.747.367 đồng.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.640.000 đồng theo biên lai thu số 0008004 ngày 02/7/2021 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.730.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000105 ngày 19/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng.

- Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.600.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008053 ngày 10/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng.

4/. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSNDTP Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Phước Tài